

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ  
DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0 29 /.....

Tp Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025.

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: PSC
- Địa chỉ: 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0283.8721014 Fax: 0283.8721013
- Website: [www.ptssaigon.petrokimex.com.vn](http://www.ptssaigon.petrokimex.com.vn).

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 04 năm 2024
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/01/2025 tại đường dẫn: [www.ptssaiгон.petrolimex.com.vn](http://www.ptssaiгон.petrolimex.com.vn).

Tài liệu đính kèm:  
- BCTC quý 04/2024

**Đại diện tổ chức**  
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Xuân Thái*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

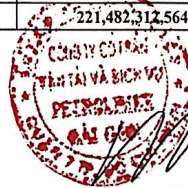
TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>34,127,682,143</b>	<b>47,341,745,327</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>6,251,593,524</b>	<b>4,736,847,278</b>
1. Tiền	111		6,251,593,524	4,736,847,278
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18,589,480,410</b>	<b>33,350,239,378</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	17,592,910,361	32,236,563,963
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.05	164,719,500	132,000,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	831,850,549	981,675,415
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5,379,275,834</b>	<b>5,996,901,691</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	5,379,275,834	5,996,901,691
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,907,332,375</b>	<b>3,257,756,980</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07.1	3,812,236,080	3,236,242,132
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		84,498,627	21,514,848
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10,597,668	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>187,354,630,421</b>	<b>188,750,612,291</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>173,000,000</b>	<b>166,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	173,000,000	166,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>141,817,683,448</b>	<b>139,780,682,157</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	110,841,374,220	109,507,192,637
- Nguyên giá	222		329,936,971,127	303,731,697,343
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(219,095,596,907)	(194,224,504,706)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	30,976,309,228	30,273,489,520
- Nguyên giá	228		39,540,686,568	38,028,761,568
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,564,377,340)	(7,755,272,048)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.11	<b>39,694,861,070</b>	<b>41,602,943,066</b>
- Nguyên giá	231		68,444,161,636	68,444,161,636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(28,749,300,566)	(26,841,218,570)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.08	<b>314,814,814</b>	<b>1,524,354,814</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		314,814,814	1,524,354,814
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>567,000,000</b>	<b>596,250,000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		900,000,000	900,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(333,000,000)	(303,750,000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4,787,271,089</b>	<b>5,080,382,254</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07.2	4,787,271,089	5,080,382,254
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>221,482,312,564</b>	<b>236,092,357,618</b>





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>107,798,273,547</b>	<b>115,583,212,111</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>60,984,559,286</b>	<b>65,953,426,269</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	27,316,968,460	31,034,084,644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	208,263,380	738,125,998
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2,157,636,449	1,515,548,084
4. Phải trả người lao động	314		9,784,719,814	15,753,218,778
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	158,696,021	357,689,277
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	123,636,363
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	8,744,042,881	2,113,136,370
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	11,831,677,643	14,143,395,305
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		782,554,638	174,591,450
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>46,813,714,261</b>	<b>49,629,785,842</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	28,548,274,261	35,302,668,213
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	18,265,440,000	14,327,117,629
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>113,684,039,017</b>	<b>120,509,145,507</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>113,684,039,017</b>	<b>120,509,145,507</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72,000,000,000	72,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72,000,000,000	72,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,344,652,636	6,344,652,636
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		34,332,687,972	34,332,687,972
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,006,698,409	7,831,804,899
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,006,698,409	7,831,804,899
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>221,482,312,564</b>	<b>236,092,357,618</b>



  
Dương Tuấn Ngọc  
Người lập biểu

  
Lê Anh Tuấn  
TP. Kế Toán


  
Nguyễn Xuân Thái  
Giám Đốc

TP. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2025

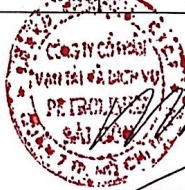

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**Quý IV năm 2024**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12	
			2024	2023	2024	2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	180,049,935,752	191,025,050,848	718,691,821,370	736,923,325,291
2. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		180,049,935,752	191,025,050,848	718,691,821,370	736,923,325,291
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	156,915,939,863	174,081,525,039	642,027,371,434	665,694,244,001
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		23,133,995,889	16,943,525,809	76,664,449,936	71,229,081,290
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4,761,082	8,136,606	48,117,445	52,227,554
6. Chi phí tài chính	22	VI.04	515,464,136	680,141,832	2,505,520,062	3,666,550,886
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		609,964,136	752,141,832	2,476,270,062	3,621,550,886
7. Chi phí bán hàng	25	VI.05	6,201,577,061	6,546,315,238	22,859,916,230	25,615,643,453
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	9,769,167,654	8,029,538,237	37,030,504,264	31,870,778,222
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,652,548,120	1,695,667,108	14,316,626,825	10,128,336,283
10. Thu nhập khác	31	VI.06	12,732,000	91,855,754	1,741,670,598	318,223,106
11. Chi phí khác	32	VI.07	8,097,238,428	22,518,589	8,161,737,849	112,221,418
12. Lợi nhuận khác	40		(8,084,506,428)	69,337,165	(6,420,067,251)	206,001,688
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.09	(1,431,958,308)	1,765,004,273	7,896,559,574	10,334,337,971
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,870,137,042	585,261,754	6,889,861,165	2,502,533,072
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.09	(6,302,095,350)	1,179,742,519	1,006,698,409	7,831,804,899
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(875.00)	164.00	140.00	1,088.00

  
Dương Tuấn Ngọc  
Người lập biểu

  
Lê Anh Tuấn  
TP. Kế Toán


  
  
Nguyễn Xuân Thái  
Giám Đốc  
TP. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2025


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12	
			2024	2023
1	2	3	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>7,896,559,574</b>	<b>10,334,337,971</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		27,582,651,305	28,526,396,932
- Các khoản dự phòng	03		29,250,000	45,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(313,656)	(75,172)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(42,815,443)	(52,152,382)
- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06		2,476,270,062	3,621,550,886
<b>3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>37,941,601,842</b>	<b>42,475,058,235</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14,680,177,521	(7,115,814,861)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		617,625,855	923,812,882
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(14,243,758,534)	5,305,552,395
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(282,882,783)	308,534,508
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,675,263,318)	(3,918,071,574)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,866,139,791)	(2,946,640,964)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,863,216,711)	(1,903,890,492)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>28,308,144,081</b>	<b>33,128,540,129</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(26,085,837,755)	(18,875,058,182)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47,804,709	52,152,382
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(26,038,033,046)</b>	<b>(18,822,905,800)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.03	31,854,427,253	18,370,000,000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.04	(30,227,822,544)	(35,925,423,292)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,382,271,500)	(3,600,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(755,666,791)</b>	<b>(21,155,423,292)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>1,514,444,244</b>	<b>(6,849,788,963)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>4,736,847,278</b>	<b>11,586,561,069</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		302,002	75,172
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>6,251,593,524</b>	<b>4,736,847,278</b>

  
Dương Tuấn Ngọc  
Người lập biểu

  
Lê Anh Tuấn  
TP. Kế Toán

  
Nguyễn Xuân Thái  
Giám Đốc  
TP. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, trụ sở đặt tại số 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo theo Quyết định số 1363/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hoá Xí nghiệp Vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Xăng dầu KV II - Tổng công ty xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn xăng dầu Việt Nam). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000220 ngày 27/11/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302160137 thay đổi lần thứ 15 ngày 15/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ là 72.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại và dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô;
- Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi và lưu trữ.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
<b>Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)</b>		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu số 6	Tổ 5, Khu phố 9, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu Cây Gáo	327KD, Ấp Tân Lập 1, Xã Cây Gáo, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Thửa đất số 980, 800, 839, Tờ bản đồ số 09-3, Khu phố 5, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)*

### **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

#### **4.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

##### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư, trong đó giá trị thị trường được Công ty xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc của kỳ báo cáo.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)*

### **4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và cá nhân cùng nhau hợp tác đầu tư phương tiện vận tải để kinh doanh vận tải xăng dầu và phục vụ mục đích kinh doanh của Công ty nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế. Công ty kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

### **4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

### **4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng (ngoại trừ xăng dầu bán buôn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

<b>Tài sản</b>	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

### **4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất hợp pháp; phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác. Chi tiết:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài và quyền sử dụng đất hợp pháp có thời hạn;
- Phần mềm máy vi tính là chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;
- Tài sản cố định vô hình khác là chi phí liên quan đến hệ thống quản lý chất lượng ISO đã chi ra tính đến thời điểm đưa hệ thống vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm. Tài sản cố định vô hình khác đã khấu hao hết và còn sử dụng.

### **4.10 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư tòa nhà văn phòng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **4.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm; tiền thuê đất trả trước; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán, cụ thể:

- Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn sử dụng hoặc thời hạn bảo hiểm;
- Tiền thuê đất thể hiện số tiền đã bỏ ra để có quyền sử dụng đất thuê, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 36 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí giám sát hành trình V-Tracking, chi phí sử dụng đường bộ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự và chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

#### **4.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **4.14 Vay và nợ thuê tài chính**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)*

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### **4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

#### **4.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí sửa chữa, chi phí sửa chữa phương tiện và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh đã phát sinh trong kỳ.

#### **4.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### **4.18 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

### **Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và cổ tức được chia, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

### **4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ; chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

### **4.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số IV.4.

### **4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

### **4.22 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*(Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính)*

hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### **4.23 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuế tài chính.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi số.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### **4.24 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số V.03, V.05, V.12, V.13, VI.01, VI.09.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	26,870,000	761,942,400
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,217,665,869	3,967,830,175
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - ngoại tệ	7,057,655	7,074,703
	<b>6,251,593,524</b>	<b>4,736,847,278</b>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>				
Công ty Cổ phần ĐTVT CN TM Củ Chi (CCI)	900,000,000	(333,000,000)	900,000,000	(303,750,000)
<b>Cộng</b>	<b>900,000,000</b>	<b>(333,000,000)</b>	<b>900,000,000</b>	<b>(303,750,000)</b>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Công ty Cổ phần ĐTVT CN TM Củ Chi (CCI)	22,500	900,000,000	22,500	900,000,000

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>17,592,910,361</b>	<b>32,236,563,963</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	<b>7,185,067,932</b>	<b>10,685,123,351</b>
+ Công ty Cổ phần Dệt Trần Hiệp Thành	3,959,778,900	2,364,201,950
+ Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	3,225,289,032	8,320,921,401
Các khoản phải thu của khách hàng khác	<b>10,407,842,429</b>	<b>21,551,440,612</b>
+ Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1,007,524,205	2,594,788,862
+ Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	972,860,760	4,246,913,808
+ Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	1,567,165,752	1,531,026,900
+ Công ty Xăng dầu Khu vực II-TNHH MTV	15,206,400	-
+ Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận	-	783,372,600
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	525,607,231	551,713,139
+ Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	8,630	8,630
+ Công ty Xăng dầu Sông Bé-TNHH Một Thành Viên	-	31,307,028
+ Công ty Xăng dầu Long An	395,895,060	261,016,407
+ Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	3,225,289,032	8,320,921,401
+ Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bình Thuận	777,465,000	-

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>4.1 Ngắn hạn</b>	<b>831,850,549</b>	<b>981,675,415</b>
Phải thu phí cầu, đường tự động VETC	128,234,675	431,888,149
Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông quân đội	295,592,115	-
Phải thu ngắn hạn khác	408,023,759	549,787,266
<b>4.1 Dài hạn</b>	<b>173,000,000</b>	<b>166,000,000</b>
Ký cược, ký quỹ - Điện lực Tân Thuận	173,000,000	166,000,000

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
<i>Trả trước cho người bán</i>	164,719,500	132,000,000
Cộng	164,719,500	132,000,000

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu - Vật tư	365,912,444	-	22,459,000	-
Nguyên liệu, vật liệu - Nhiên liệu	552,997,978	-	428,423,879	-
Hàng hóa	4,460,365,412	-	5,546,018,812	-
Cộng	5,379,275,834	-	5,996,901,691	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phí sử dụng đường bộ</i>	476,388,379	551,196,791
<i>Phí bảo hiểm</i>	3,328,591,763	2,661,619,409
<i>Chi phí trả trước khác</i>	7,255,938	23,425,932
<i>Công cụ, dụng cụ xuất dùng</i>	883,640,687	820,387,019
<i>Tiền thuê đất</i>	2,992,897,974	3,083,591,850
<i>Chi phí sửa chữa tài sản cố định</i>	752,790,656	901,268,860
<i>Chi phí trả trước khác</i>	157,941,772	275,134,525

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCD	314,814,814	-
Xây dựng cơ bản dở dang	-	1,524,354,814
Cộng	314,814,814	1,524,354,814

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	29,117,830,504	4,916,359,839	268,652,234,001	1,045,272,999	303,731,697,343
- Mua trong kỳ		-	26,037,667,847	167,605,937	26,205,273,784
Số dư cuối kỳ	29,117,830,504	4,916,359,839	294,689,901,848	1,212,878,936	329,936,971,127
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17,094,280,086	2,897,507,252	173,338,378,693	894,338,675	194,224,504,706
- Khấu hao trong kỳ	1,054,469,811	541,770,990	23,164,635,709	110,215,691	24,871,092,201
Số dư cuối kỳ	18,148,749,897	3,439,278,242	196,503,014,402	1,004,554,366	219,095,596,907
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	12,023,550,418	2,018,852,587	95,313,855,308	150,934,324	109,507,192,637
2. Tại ngày cuối kỳ	10,969,080,607	1,477,081,597	98,186,887,446	208,324,570	110,841,374,220

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

41,671,336,015 đồng/.

- Nguyên giá TSCD hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

85,161,658,079 đồng/.



V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	37,148,731,568	254,030,000	626,000,000	38,028,761,568
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1,511,925,000	-	1,511,925,000
Số dư cuối kỳ	37,148,731,568	1,765,955,000	626,000,000	39,540,686,568
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	6,976,854,060	152,417,988	626,000,000	7,755,272,048
- Khấu hao trong kỳ	569,308,668	239,796,624	-	809,105,292
Số dư cuối kỳ	7,546,162,728	392,214,612	626,000,000	8,564,377,340
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu năm	30,171,877,508	101,612,012	-	30,273,489,520
2. Tại ngày cuối kỳ	29,602,568,840	1,373,740,388	-	30,976,309,228

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

17,372,517,110 đồng/.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

756,000,000 đồng/.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a. Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	68,444,161,636	-	-	68,444,161,636
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	68,444,161,636	-	-	68,444,161,636
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	26,841,218,570	1,908,081,996	-	28,749,300,566
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	26,841,218,570	1,908,081,996	-	28,749,300,566
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	41,602,943,066	1,908,081,996	-	39,694,861,070
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	41,602,943,066	1,908,081,996	-	39,694,861,070
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>27,316,968,460</b>	<b>27,316,968,460</b>	<b>31,034,084,644</b>	<b>31,034,084,644</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	16,966,846,212	16,966,846,212	7,176,546,171	7,176,546,171
+ Công ty Xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV	3,112,901,602	3,112,901,602	-	-
+ Công ty Bảo hiểm PJJICO Sài Gòn	3,142,191,667	3,142,191,667	2,919,530,165	2,919,530,165
+ CN Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng Dầu Khu Vực II TNHH Một Thành Viên	3,402,333,058	3,402,333,058	-	-
+ Công Ty TNHH Công Nghiệp Cao Su Vĩ Na Ru Bi	2,762,624,880	2,762,624,880	3,061,164,960	3,061,164,960
+ Công Ty TNHH Thông Đại Phát	4,546,795,005	4,546,795,005	1,195,851,046	1,195,851,046
Các khoản phải trả khác	10,350,122,248	10,350,122,248	23,857,538,473	23,857,538,473
<b>Phải trả ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>12,003,416,900</b>	<b>12,003,416,900</b>	<b>21,169,134,236</b>	<b>21,169,134,236</b>
+ Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex	-	-	16,446,411,640	16,446,411,640
+ Tổng Kho Xăng Dầu Nhà Bè	-	-	248,600,000	248,600,000
+ Chi nhánh Miền Nam-Công ty Cổ Phần Tín Học Viễn Thông Petrolimex	-	-	81,820,200	81,820,200
+ Công ty Xăng dầu Khu vực II-TNHH MTV	25,296,320	25,296,320	67,519,000	67,519,000
+ Công ty Xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV	3,112,901,602	3,112,901,602	-	-
+ Công ty Bảo hiểm PJJICO Sài Gòn	3,142,191,667	3,142,191,667	2,919,530,165	2,919,530,165
+ Công ty Xăng dầu Đồng Nai	846,515,033	846,515,033	129,399,600	129,399,600
+ Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	-	-	92,027,910	92,027,910
+ Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Vận Tải Petrolimex Đà Nẵng	277,870,220	277,870,220	560,513,521	560,513,521
+ Công ty Bảo Hiểm Pjico Lâm Đồng	289,154,000	289,154,000	-	-
+ Công ty Bảo Hiểm Pjico Long An	-	-	18,542,200	18,542,200
+ CN Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng Dầu Khu Vực II TNHH Một Thành Viên	3,402,333,058	3,402,333,058	-	-
+ Công ty Cổ Phần Tín Học Viễn Thông Petrolimex	907,155,000	907,155,000	604,770,000	604,770,000

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước	208,263,380	738,125,998
Cộng	<b>208,263,380</b>	<b>738,125,998</b>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế Giá trị gia Tăng	616,917,950	12,889,964,512	13,258,348,307	248,534,155
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	399,232,876	6,889,861,165	5,866,139,791	1,422,954,250
- Thuế thu nhập cá nhân	499,397,258	3,954,173,804	3,967,423,018	486,148,044
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3,180,941,586	3,180,941,586	-
- Phí, lệ phí khác	-	444,290,000	444,290,000	-
<b>Cộng</b>	<b>1,515,548,084</b>	<b>27,359,231,067</b>	<b>26,717,142,702</b>	<b>2,157,636,449</b>

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	158,696,021	357,689,277
Lãi vay phải trả	158,696,021	357,689,277

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
16.1 Ngắn hạn	8,744,042,881	2,113,136,370
Kinh phí công đoàn	93,653,162	81,193,536
Bảo hiểm thất nghiệp	15,000	-
Cổ tức phải trả	900,000	900,000
Phải trả công đoàn Công ty	565,949,221	255,270,719
Phải trả người lao động	413,789,000	66,789,000
Chi phí vận hành vận tải	3,500,408,945	-
Phải trả khác	4,169,327,553	1,708,983,115
Phải trả khác các bên có liên quan		
<i>Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex</i>	2,657,728,500	-
16.2 Dài hạn	28,548,274,261	35,302,668,213
Nhận ký quỹ, ký cược	4,375,071,400	4,377,996,320
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh	24,173,202,861	30,924,671,893

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	15,060,908,735	15,060,908,735	-
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vương và Phát Triển - Chi nhánh Sài Gòn	-	15,060,908,735	15,060,908,735	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	14,143,395,305	12,855,196,147	15,166,913,809	11,831,677,643
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	2,559,960,000	2,559,960,000	2,559,960,000	2,559,960,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	11,583,435,305	5,791,717,629	11,583,435,291	5,791,717,643
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đồng Thành phố Hồ Chí Minh	-	2,543,518,518	743,518,518	1,800,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi	-	1,960,000,000	280,000,000	1,680,000,000
<b>Vay dài hạn</b>	14,327,117,629	16,793,518,518	12,855,196,147	18,265,440,000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	8,535,400,000	-	2,559,960,000	5,975,440,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	5,791,717,629	-	5,791,717,629	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đồng Thành phố Hồ Chí Minh	-	8,393,518,518	2,543,518,518	5,850,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi	-	8,400,000,000	1,960,000,000	6,440,000,000

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	52.73%	37,967,550,000	37,967,550,000
- Vốn góp của đối tượng khác	47.27%	34,032,450,000	34,032,450,000
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>72,000,000,000</b>	<b>72,000,000,000</b>

b/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	72,000,000,000	72,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	72,000,000,000	72,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

c/ Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,200,000	7,200,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

d/ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư và phát triển	34,332,687,972	34,332,687,972
----------------------------	----------------	----------------

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU

	12T2024	12T2023
<b>Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa	407,938,909,382	443,682,115,851
- Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	301,523,596,967	283,646,103,054
- Doanh thu cho thuê văn phòng	9,061,738,239	9,022,509,836
- Doanh thu khác	167,576,782	572,596,550
<b>Cộng</b>	<b>718,691,821,370</b>	<b>736,923,325,291</b>
Doanh thu bán hàng hóa với các bên liên quan	1,845,354,260	4,696,899,726
<i>Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex</i>	279,235,782	2,898,757,157
<i>Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Vận Tải Petrolimex Đà Nẵng</i>	1,566,118,478	1,798,142,569
Doanh thu dịch vụ với các bên liên quan	299,013,821,967	270,342,625,389
<i>Công ty Xăng dầu Tây Ninh</i>	36,746,169,901	26,604,444,561
<i>Công Ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng</i>	41,599,527,000	41,698,480,300
<i>Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước - Công ty Xăng dầu Sóng Bé - TNHH MTV</i>	17,016,240,200	15,442,344,000
<i>Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông</i>	17,209,593,700	16,158,661,300
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực II-TNHH MTV</i>	160,600,000	31,152,000
<i>Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận</i>	4,350,757,000	7,649,164,000
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	11,306,796,100	9,779,056,400
<i>Công Ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</i>	-	375,876,170
<i>Công ty Xăng dầu Sông Bé-TNHH Một Thành Viên</i>	17,269,969,000	15,133,571,790
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>	23,119,532,866	22,664,092,091
<i>Công ty Xăng dầu Long An</i>	31,516,662,000	26,740,120,999
<i>Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex</i>	35,171,314,830	42,457,006,332
<i>Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV</i>	59,119,635,370	45,608,655,446
<i>Công Ty Xăng Dầu Bình Định</i>	13,752,000	-
<i>Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bình Thuận</i>	4,413,272,000	-

2. GIÁ VỐN

	12T2024	12T2023
<b>Giá vốn</b>		
- Giá vốn hàng hóa đã bán	378,991,445,476	417,635,555,002
- Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải	259,590,120,078	243,947,503,888
- Giá vốn cho thuê văn phòng	3,445,805,880	4,111,185,111
<b>Cộng</b>	<b>642,027,371,434</b>	<b>665,694,244,001</b>

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	12T2024	12T2023
- Lãi tiền gửi	18,554,709	24,927,382
- Cổ tức được chia	29,250,000	27,225,000
- Lãi CLTG	312,736	75,172
<b>Cộng</b>	<b>48,117,445</b>	<b>52,227,554</b>

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	12T2024	12T2023
- Lãi tiền vay	2,476,270,062	3,621,550,886
- Dự phòng tổn thất đầu tư	29,250,000	45,000,000
<b>Cộng</b>	<b>2,505,520,062</b>	<b>3,666,550,886</b>

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	12T2024	12T2023
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>22,859,916,230</b>	<b>25,615,643,453</b>
- Chi phí nhân viên	9,753,255,012	10,254,827,624
- Chi phí khấu hao TSCĐ	59,498,868	57,602,585
- Chi phí bán hàng khác	13,047,162,350	15,303,213,244
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>37,030,504,264</b>	<b>31,870,778,222</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	16,314,533,295	10,266,326,037
- Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	20,715,970,969	21,604,452,185
<b>Cộng</b>	<b>59,890,420,494</b>	<b>57,486,421,675</b>

6. THU NHẬP KHÁC

	12T2024	12T2023
- Thu nhập khác	1,741,670,598	318,223,106
<b>Cộng</b>	<b>1,741,670,598</b>	<b>318,223,106</b>

7. CHI PHÍ KHÁC

	12T2024	12T2023
- Chi phí khác	8,161,737,849	112,221,418
<b>Cộng</b>	<b>8,161,737,849</b>	<b>112,221,418</b>

8. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ


	12T2024	12T2023
- Lợi nhuận trước thuế	7,896,559,574	10,334,337,971
- Thuế TNDN	6,889,861,165	2,502,533,072
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,006,698,409	7,831,804,899

9. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN



	12T2024	12T2023
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
<i>Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex</i>	-	419,888,856,713
<i>Tổng Kho Xăng Dầu Nhà Bè</i>	1,442,255,557	1,344,555,558
<i>Chi Nhánh Miền Nam-Công ty Cổ Phần Tin Học Viễn Thông Petrolimex</i>	79,462,600	79,462,600
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực II-TNHH MTV</i>	282,615,330	246,920,643
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	5,526,780,357	5,439,251,066
<i>Công ty Xăng dầu Long An</i>	4,182,956,881	1,526,562,427
<i>Công ty Xăng dầu Sóng Bé-TNHH MTV</i>	211,820,838,256	398,269,091
<i>Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn</i>	3,255,528,776	3,190,140,989
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>	30,476,041,843	347,234,314
<i>Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex</i>	127,311,200	914,435,160
<i>Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Vận Tải Petrolimex Đà Nẵng</i>	5,917,295,812	6,876,645,455
<i>Công ty Bảo Hiểm Pjico Lâm Đồng</i>	527,800,000	-

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
Các giao dịch phi tiền tệ khác		
<b>2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>		
<b>3. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	31,854,427,253	18,370,000,000
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
<b>4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(30,227,822,544)	(35,925,423,292)
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

  
Dương Tuấn Ngọc  
Người lập biểu

  
Lê Anh Tuấn  
TP. Kế Toán

  
  
Nguyễn Xuân Thái  
Giám Đốc  
TP. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2025